

CÔNG TY CỔ PHẦN
SAM HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2024/CV-SAM

TPHCM, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM

- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919

Fax: 028 3512 8632

- E-mail: info@samholdings.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2024
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29 / 08 / 2024 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/.

Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính

CV Giải trình chênh lệch LN

Đại diện tổ chức
Người đại diện pháp luật
Tổng Giám Đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 30 ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Chủ tịch
Ông Trần Việt Anh	Thành viên
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên
Ông Phạm Hồng Điệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần SAM Holdings

127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAM Holdings

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings được lập ngày 16 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAM Holdings tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		512.301.847.718	412.503.695.504
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.289.377.633	26.072.027.769
111	1. Tiền		4.289.377.633	26.072.027.769
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	7.243.518.147	7.243.518.147
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.243.518.147	7.243.518.147
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		499.280.573.380	377.738.050.540
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	79.084.410.640	363.998.913
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	75.811.300.000	50.061.300.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	344.384.862.740	327.312.751.627
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.488.378.558	1.450.099.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	09	97.518.554	48.166.663
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.390.860.004	1.401.932.385
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.674.051.922.696	4.805.372.088.016
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		286.302.692	286.302.692
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	286.302.692	286.302.692
220	II. Tài sản cố định		2.308.065.458	2.524.085.760
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	2.308.065.458	2.524.085.760
222	- Nguyên giá		16.916.945.035	16.916.945.035
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.608.879.577)	(14.392.859.275)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		697.830.000	697.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.830.000)	(697.830.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.667.228.322.743	4.797.282.186.692
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.794.735.530.496	2.866.735.530.496
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.422.077.167.304	1.515.377.167.304
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		739.196.763.600	739.196.763.600
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(288.781.138.657)	(324.027.274.708)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.229.231.803	5.279.512.872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	4.229.231.803	5.279.512.872
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.186.353.770.414	5.217.875.783.520



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.239.245.982.900	1.327.200.908.961
310	I. Nợ ngắn hạn		1.197.180.316.234	1.243.468.575.629
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		188.561.181	569.916
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	5.096.145.753	1.679.060.131
314	3. Phải trả người lao động		613.176.351	1.374.640.827
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	90.000.000	180.000.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	2.094.750.000	2.134.750.001
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	547.696.450.415	574.916.351.419
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	635.675.202.790	657.774.072.791
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.726.029.744	5.409.130.544
330	II. Nợ dài hạn		42.065.666.666	83.732.333.332
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	399.000.000	399.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	41.666.666.666	83.333.333.332
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.947.107.787.514	3.890.674.874.559
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	3.947.107.787.514	3.890.674.874.559
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		142.970.000	142.970.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.431.471.150	90.998.558.195
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		90.666.158.995	56.771.168.429
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		56.765.312.155	34.227.389.766
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.186.353.770.414	5.217.875.783.520

Người lập

Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	2.553.700.001	2.470.313.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.553.700.001	2.470.313.636
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.553.700.001	2.470.313.636
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	65.242.238.114	79.761.136.113
22	7. Chi phí tài chính	19	(6.465.810.868)	50.944.822.465
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		28.780.325.183	39.174.539.759
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	10.842.601.030	10.902.843.768
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.419.147.953	20.383.783.516
31	11. Thu nhập khác	21	1.364.194	11.350.000
32	12. Chi phí khác		16.347.781	352
40	13. Lợi nhuận khác		(14.983.587)	11.349.648
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.404.164.366	20.395.133.164
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	6.638.852.211	2.241.131.753
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>56.765.312.155</u>	<u>18.154.001.411</u>

Người lập

Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024



Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63.404.164.366	20.395.133.164
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		216.020.302	217.578.990
03	- Các khoản dự phòng		(35.246.136.051)	(21.499.083.806)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(63.033.522.016)	(46.049.703.412)
06	- Chi phí lãi vay		28.780.325.183	39.174.539.759
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.879.148.216)	(7.761.535.305)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(64.236.189.566)	9.086.029.686
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(48.945.113.437)	(207.232.422.326)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.000.929.178	282.747.407
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	144.387.108.892
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.011.085.962)	(14.582.286.545)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.969.266.589)	(10.595.869.324)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.500.000)	(18.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(129.055.374.592)	(86.434.227.515)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.750.000.000)	(18.390.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	1.850.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		165.300.000.000	235.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.488.261.123	8.366.250.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		171.038.261.123	226.826.250.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		52.401.130.000	173.519.256.262
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(116.166.666.667)	(287.112.614.092)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(63.765.536.667)</i>	<i>(113.593.357.830)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.782.650.136)	26.798.664.655
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.072.027.769	2.807.581.500
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>4.289.377.633</u>	<u>29.606.246.155</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tâm

Võ Nữ Từ Anh

Trần Việt Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 30 ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 3.799.609.710.000 VND; tương đương 379.960.971 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 34 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 34 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân golf;
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Doanh thu hoạt động tài chính giảm 14,52 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ giảm 18,2% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong kỳ không phát sinh các khoản thanh lý danh mục chứng khoán kinh doanh. Ngoài ra chi phí tài chính giảm 57,41 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 112,69% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của các công ty đã được thoái vốn trong kỳ (chi tiết Thuyết minh số 4) và giảm các khoản lỗ từ kinh doanh chứng khoán. Tốc độ giảm của chi phí tài chính nhanh hơn so với tốc độ giảm của doanh thu hoạt động tài chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này tăng 38,61 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 212,69%.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Thương hiệu	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trả trước khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.289.377.633	26.072.027.769
	<u>4.289.377.633</u>	<u>26.072.027.769</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu							
- Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	7.243.518.147		-	7.243.518.147		-
		7.243.518.147		-	7.243.518.147		-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX, HOSE tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024. Đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		2.794.735.530.496		(121.988.221.206)	2.866.735.530.496		(143.648.226.429)
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm		897.300.000.000		(79.295.219.276)	897.300.000.000		(90.939.107.944)
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom ⁽³⁾		499.600.000.000		-	499.600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	SLD	629.835.530.496		(40.372.052.870)	629.835.530.496		(40.660.296.260)
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng		118.000.000.000		-	118.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ Cao ⁽¹⁾		-		-	72.000.000.000		(9.920.748.426)
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam		650.000.000.000		(2.320.949.060)	650.000.000.000		(2.128.073.799)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		1.422.077.167.304		(166.792.917.451)	1.515.377.167.304		(180.379.048.279)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ^(*)	DSP	534.052.970.000	485.426.272.500	(100.483.451.176)	534.052.970.000	838.086.385.000	(108.791.643.101)
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam		3.148.000.000		(1.824.448.092)	3.148.000.000		(1.815.956.111)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt ⁽²⁾		-		-	93.300.000.000		(10.568.294.309)
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia		163.004.700.000		(10.277.646.700)	163.004.700.000		(9.334.852.787)
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy		721.871.497.304		(54.207.371.483)	721.871.497.304		(49.868.301.971)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		739.196.763.600		-	739.196.763.600		-
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ⁽¹⁾	DVN	273.652.263.600	257.303.260.000	-	273.652.263.600	206.070.310.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP ⁽²⁾	PRT	398.400.000.000	271.200.000.000	-	398.400.000.000	300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		52.264.500.000		-	52.264.500.000		-
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành		14.380.000.000		-	14.380.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vietferm		500.000.000		-	500.000.000		-
		4.956.009.461.400		(288.781.138.657)	5.121.309.461.400		(324.027.274.708)

⁽¹⁾ Trong kỳ Công ty chuyển nhượng toàn bộ 7.200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao cho Ông Trần Văn Hải với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 72 tỷ VND.

⁽²⁾ Trong kỳ Công ty chuyển nhượng 8.910.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt cho Ông Trần Quang Thái với giá chuyển nhượng là 13.700 VND/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 122,067 tỷ VND. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần là 28,767 tỷ VND, chi tiết tại thuyết minh số 18.

⁽³⁾ Số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh số 14, bao gồm: 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP và 49.960.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom.

⁽⁴⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	64,09%	64,09%	Kinh doanh khu du lịch, sân golf
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Tỉnh Đồng Nai	99,92%	99,92%	Sản xuất dây cáp
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Thành phố Hồ Chí Minh	85,71%	85,71%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,75%	73,75%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	92,86%	92,86%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	34,96%	34,96%	Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	31,48%	31,48%	Tổ chức sự kiện và quảng cáo
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Tỉnh Đồng Nai	45,28%	45,28%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Tỉnh Quảng Trị	36,00%	36,00%	Đầu tư và kinh doanh cảng biển
Đơn vị khác				
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Hà Nội	4,80%	4,80%	Kinh doanh dược phẩm
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Tỉnh Bình Dương	8,00%	8,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Tỉnh Bắc Giang	1,96%	1,96%	Kinh doanh ngành nước
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	Tỉnh Đắk Nông	19,91%	19,91%	Đầu tư nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Vietferm	Hà Nội	5,00%	5,00%	Sản xuất thực phẩm

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Quỹ đầu tư cơ hội PVI ^(*)	78.980.426.800	-	-	-
- Các đối tượng khác	103.983.840	-	363.998.913	-
	79.084.410.640	-	363.998.913	-

^(*) Khoản trả trước theo các Hợp đồng mua bán cổ phiếu có điều kiện số 01/2024/POF-SAM ngày 29/02/2024 và các phụ lục có điều kiện giữa Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Bên A") và Quỹ đầu tư cơ hội PVI ("Bên B"). Bên B là một quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, có ý định mua để đầu tư cổ phiếu của một số doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Bên A đề nghị và Bên B đồng ý bán cho Bên A và/hoặc bên thứ ba do Bên A chỉ định một số lượng cổ phiếu trong trường hợp Bên B mua thành công với các điều khoản và điều kiện theo thỏa thuận. Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 20/12/2024.

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.690.000.000	-	45.750.000.000	20.000.000.000	36.440.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ⁽¹⁾	10.690.000.000	-	2.750.000.000	-	13.440.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom ⁽²⁾	-	-	43.000.000.000	20.000.000.000	23.000.000.000	-
Bên khác	39.371.300.000	-	-	-	39.371.300.000	-
- Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao ⁽³⁾	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành ⁽⁴⁾	13.530.000.000	-	-	-	13.530.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam ⁽⁵⁾	18.841.300.000	-	-	-	18.841.300.000	-
	50.061.300.000	-	45.750.000.000	20.000.000.000	75.811.300.000	-

PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2024 VND
Bên liên quan						36.440.000.000
(1) Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Hợp đồng cho vay vốn số 02.01/2023/HĐVV/SAM-PHG ngày 14/03/2023; Phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03, 04/2023/PLHĐVV/SAM-PHG; Phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03/2024/PLHĐVV/SAM-PHG	VND	11%/năm	12 tháng	Tín chấp	13.440.000.000
(2) Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Hợp đồng cho vay vốn số 05/2024/SAM-SDC/HĐVV ngày 26/04/2024; Phụ lục hợp đồng số 01/2024/PLHĐVV/SAM-SDC ngày 21/05/2024	VND	8,25%/năm	3 tháng	Tín chấp	23.000.000.000
Bên khác						39.371.300.000
(3) Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	Hợp đồng cho vay vốn số 03A/2020/SAM-SAG/HĐVV ngày 11/02/2020	VND	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn theo kỳ hạn gốc	Tín chấp	7.000.000.000
(4) Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Hợp đồng số 01/2021/SAM-NLNTT/HĐVV ngày 17/03/2021	VND	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn theo kỳ hạn gốc	Tín chấp	13.530.000.000
(5) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam	Hợp đồng số 01/2021/SAM-TH1/HĐVV ngày 13/10/2021; Phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHĐVV/SAM - TH1 ngày 13/10/2023	VND	11%/năm	Phụ lục gia hạn thời hạn cho vay đến hết ngày 13/11/2024	Tín chấp	18.841.300.000
						75.811.300.000

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	11.800.000.000	-
Phải thu vốn góp, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	283.437.759.554	-	297.929.984.334	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn ⁽²⁾	40.117.000.000	-	-	-
Lãi cho vay	19.123.468.186	-	15.895.207.293	-
Tạm ứng	86.000.000	-	67.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.580.560.000	-	1.580.560.000	-
Phải thu khác	40.075.000	-	40.000.000	-
	344.384.862.740	-	327.312.751.627	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	-	-	11.800.000.000	-
Công ty TNHH SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	59.816.656.875	-	57.223.995.573	-
Trần Quang Thái	44.379.000.000	-	4.027.000.000	-
Bùi Thị Kim Tuyền	72.655.260.000	-	56.839.260.000	-
Vũ Thị Thu Hà	-	-	35.206.940.878	-
Nguyễn Hữu Minh Lộc	33.675.255.315	-	84.700.255.315	-
Huỳnh Đức Thanh	47.800.149.000	-	31.979.149.000	-
Huỳnh Càng Siêu	34.288.100.000	-	30.588.100.000	-
Các đối tượng khác	51.770.441.550	-	14.948.050.861	-
	344.384.862.740	-	327.312.751.627	-
b) Dài hạn				
Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	286.302.692	-	286.302.692	-
	286.302.692	-	286.302.692	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	-	-	11.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	423.424.316	-	-	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	1.886.298.087	-	1.240.875.346	-
	2.309.722.403	-	13.040.875.346	-

(1) Các khoản phải thu từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 283.437.759.554 VND, trong đó bao gồm:

- + Phải thu vốn góp, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời với tổng giá trị là 226.871.682.123 VND, trong đó phải thu vốn góp là 226.689.764.315 VND, phải thu lãi hợp tác là 181.917.808 VND. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư.
- + Phải thu vốn góp, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao để phát triển các dự án nông nghiệp với tổng số tiền là 56.566.077.431 VND, trong đó phải thu vốn góp là 40.268.800.000 VND, phải thu lãi hợp tác là 16.297.277.431 VND. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.

(2) Số tiền phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt, xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.466.978.282	134.290.000	3.702.943.364	1.612.733.389	16.916.945.035
Số dư cuối kỳ	11.466.978.282	134.290.000	3.702.943.364	1.612.733.389	16.916.945.035
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.466.978.282	134.290.000	1.262.761.035	1.528.829.958	14.392.859.275
- Khấu hao trong kỳ	-	-	185.147.172	30.873.130	216.020.302
Số dư cuối kỳ	11.466.978.282	134.290.000	1.447.908.207	1.559.703.088	14.608.879.577
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	2.440.182.329	83.903.431	2.524.085.760
Tại ngày cuối kỳ	-	-	2.255.035.157	53.030.301	2.308.065.458

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.752.740.762 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê tài sản	-	44.000.000
Chi phí thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng	72.518.556	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.999.998	4.166.663
	97.518.554	48.166.663
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	2.002.835.686	2.352.288.294
Chi phí bảo hiểm	1.270.129.000	1.601.467.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	956.267.117	1.325.757.578
	4.229.231.803	5.279.512.872



10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	426.560.131	6.638.852.211	1.969.266.589	-	5.096.145.753
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.252.500.000	772.539.735	2.025.039.735	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.347.781	16.347.781	-	-
	-	1.679.060.131	7.432.739.727	4.015.654.105	-	5.096.145.753

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	90.000.000	180.000.000
	90.000.000	180.000.000

12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2024 là 2.094.750.000 VND. Đây là số tiền đã nhận trước từ khách hàng liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng tại đường số 3, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và tại số 63, Trần Hưng Đạo, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	756.226.231	705.206.231
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	410.932.000.000	439.800.000.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5.907.419.177	6.574.419.177
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.372.031.029	1.372.031.029
- Phải trả lãi vay	128.458.428.357	108.689.189.136
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	270.345.621	17.775.505.846
	547.696.450.415	574.916.351.419
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	6.532.638.904	6.532.638.904
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	244.265.000.000	227.300.000.000
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	17.486.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	27.209.756.164	28.667.000.000
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	103.939.974.429	91.436.009.978
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	2.186.739.729	1.019.635.505
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	1.950.947.945	52.164.384
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Suinco	126.500.000.000	126.500.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Đại La	19.334.125.980	15.132.727.744
- Đoàn Sơn Anh	-	45.000.000.000
- Các đối tượng khác	15.777.267.264	15.790.174.904
	547.696.450.415	574.916.351.419
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399.000.000	399.000.000
	399.000.000	399.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	6.532.638.904	6.532.638.904
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	244.265.000.000	227.300.000.000
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	17.486.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	27.209.756.164	28.667.000.000
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyển Lâm	103.939.974.429	91.436.009.978
- Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	2.186.739.729	1.019.635.505
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	1.950.947.945	52.164.384
	386.085.057.171	372.493.448.771

(*) Vốn đầu tư nhận từ các tổ chức với tổng giá trị 410.932.000.000 VND để hợp tác đầu tư phát triển các dự án do Công ty và các đơn vị thành viên đang triển khai hoặc thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời. Thời hạn hợp tác là 12 tháng và có thể được điều chỉnh theo nhu cầu thỏa thuận của các bên. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư.

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	355.666.739.457	355.666.739.457	52.401.130.000	74.500.000.000	333.567.869.457	333.567.869.457
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng ⁽¹⁾	59.500.000.000	59.500.000.000	-	-	59.500.000.000	59.500.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia ⁽²⁾	10.089.798.579	10.089.798.579	6.501.130.000	2.500.000.000	14.090.928.579	14.090.928.579
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm ⁽³⁾	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Đại La ⁽⁴⁾	78.576.940.878	78.576.940.878	-	72.000.000.000	6.576.940.878	6.576.940.878
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam ⁽⁵⁾	56.000.000.000	56.000.000.000	-	-	56.000.000.000	56.000.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom ⁽⁶⁾	-	-	45.900.000.000	-	45.900.000.000	45.900.000.000
- Cá nhân ⁽⁷⁾	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	302.107.333.334	302.107.333.334	41.666.666.666	41.666.666.667	302.107.333.333	302.107.333.333
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm ⁽⁸⁾	218.774.000.000	218.774.000.000	-	-	218.774.000.000	218.774.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong ⁽⁹⁾	83.333.333.334	83.333.333.334	41.666.666.666	41.666.666.667	83.333.333.333	83.333.333.333
	657.774.072.791	657.774.072.791	94.067.796.666	116.166.666.667	635.675.202.790	635.675.202.790
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm ⁽⁸⁾	218.774.000.000	218.774.000.000	-	-	218.774.000.000	218.774.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong ⁽⁹⁾	166.666.666.666	166.666.666.666	-	41.666.666.667	124.999.999.999	124.999.999.999
	385.440.666.666	385.440.666.666	-	41.666.666.667	343.773.999.999	343.773.999.999
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(302.107.333.334)	(302.107.333.334)	(41.666.666.666)	(41.666.666.667)	(302.107.333.333)	(302.107.333.333)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	83.333.333.332	83.333.333.332			41.666.666.666	41.666.666.666

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	30/06/2024
						VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
(1) Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng						59.500.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 09/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 05/PL-01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	5.500.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	5.500.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2019/SCS-Sam/HĐVV ngày 18/07/2019 và phụ lục số 05/PL-02/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	3.000.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	3.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 26/03/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/PL-02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022	12.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	12.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 24/03/2022 và Phụ lục số 01/PL-01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 28/06/2022	10.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	10.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 22/06/2022	12.000.000.000 VND	03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	8%/năm	Tín chấp	12.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 01/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023	8.000.000.000 VND	01 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	12%/năm	Tín chấp	8.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 01/PL-02/2023/SCS-SAM/HĐVV ngày 13/03/2023	9.000.000.000 VND	01 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	12%/năm	Tín chấp	9.000.000.000



Công ty Cổ phần SAM Holdings

127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	30/06/2024
						VND
(2) Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia						14.090.928.579
- Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán số 11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI và Phụ lục số PL02-11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI ngày 11/05/2021	20.000.000.000 VND	30 ngày cho từng lần giải ngân ứng trước tiền mua	Đầu tư kinh doanh chứng khoán	0,034%/ngày	Toàn bộ số dư tiền, chứng khoán sẽ về tài khoản do thực hiện quyền (cổ tức bằng tiền, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) và các chứng khoán khác được NSI chấp nhận làm tài sản thế chấp.	14.090.928.579
(3) Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm						150.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/STL-SHD/HĐVV ngày 29/09/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01/STL-SHDs/PLHĐVV ngày 29/09/2023	150.000.000.000 VND	12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	150.000.000.000
(4) Công ty TNHH Đầu tư Đại La						6.576.940.878
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/HĐVT/ĐL-SAM ngày 07/09/2022; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/HĐVT-SDBS ngày 30/09/2022	200.000.000.000 VND	01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương, số lần gia hạn tối đa 03 lần	Bổ sung vốn lưu động	11%/năm	Tín chấp	6.576.940.878
(5) Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam						56.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 2712/2023/HĐVV/CQN-SAM ngày 27/12/2023	56.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	56.000.000.000
(6) Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom						45.900.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 01/2024/HĐVV/SLD-SAM ngày 26/06/2024	45.900.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	45.900.000.000



Công ty Cổ phần SAM Holdings

127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	30/06/2024
						VND
(7) Vay cá nhân						1.500.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 0310/2023/HĐT-SAM/HĐVV ngày 03/10/2023 và Phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHĐVV/HĐT-SAM ngày 20/11/2023	1.500.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	10%/năm	Tín chấp	1.500.000.000
						333.567.869.457
b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:						
(8) Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm						218.774.000.000
- Hợp đồng cho vay số 27.01/2020/STL-SHDs/HĐVV ngày 12/11/2020 và Phụ lục số 02/PLHĐ/STL-SHDs ngày 11/11/2023	468.774.000.000 VND	Đến ngày 12/11/2024	Bổ sung vốn lưu động	6,8%/năm	Tín chấp	218.774.000.000
(9) Ngân hàng TMCP Tiên Phong						124.999.999.999
- Hợp đồng cho vay số 14/2022/HDTD/TTKHDNL-MN ngày 12/09/2022	250.000.000.000 VND	36 tháng, đến ngày 29/09/2025	Bổ sung vốn lưu động	11%/năm	- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom với số lượng 49.960.000 cổ phiếu; - Khoản phải thu từ hợp đồng thuê mặt bằng với Công ty Cổ phần DNP Holding và các phụ lục hợp đồng đính kèm.	124.999.999.999
						343.773.999.999
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(302.107.333.333)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						41.666.666.666

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

14 . CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	59.500.000.000	2.186.739.729	59.500.000.000	1.019.635.505
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm	Công ty con	368.774.000.000	103.939.974.429	368.774.000.000	91.436.009.978
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	56.000.000.000	1.950.947.945	56.000.000.000	52.164.384
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	625.219.727	-	625.219.727
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	14.090.928.579	-	10.089.798.579	-
		498.364.928.579	108.702.881.830	494.363.798.579	93.133.029.594

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.799.609.710.000	(76.363.636)	142.970.000	59.029.311.245	3.858.705.627.609
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	18.154.001.411	18.154.001.411
Số dư cuối kỳ trước	3.799.609.710.000	(76.363.636)	142.970.000	77.183.312.656	3.876.859.629.020
Số dư đầu kỳ này	3.799.609.710.000	(76.363.636)	142.970.000	90.998.558.195	3.890.674.874.559
Lãi trong kỳ này	-	-	-	56.765.312.155	56.765.312.155
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(332.399.200)	(332.399.200)
Số dư cuối kỳ này	3.799.609.710.000	(76.363.636)	142.970.000	147.431.471.150	3.947.107.787.514

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024, Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với giá trị là 332.399.200 VND.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.799.609.710.000	3.799.609.710.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.372.031.029	1.372.031.029
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.372.031.029	1.372.031.029

c) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379.960.971	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	379.960.971	379.960.971
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	379.960.971	379.960.971
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.970.000	142.970.000
	142.970.000	142.970.000

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	5.047.350.000	2.115.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	4.827.900.000	35.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.474.109.716	1.011.579.600
Trên 1 năm đến 5 năm	1.836.616.539	2.486.799.850

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	2.553.700.001	2.470.313.636
	2.553.700.001	2.470.313.636
	40.000.001	56.363.636

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.231.647.016	2.699.453.412
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	2.208.716.098	2.411.542.521
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	31.299.890.180
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư (*)	28.767.000.000	14.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.034.875.000	29.350.250.000
	65.242.238.114	79.761.136.113
	34.696.308.359	32.472.484.129

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)

(*) Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt, xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	28.780.325.183	39.174.539.759
Chi phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	-	3.226.872.634
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư tài chính	(35.246.136.051)	(21.499.083.806)
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	29.772.318.072
Chi phí tài chính khác	-	270.175.806
	(6.465.810.868)	50.944.822.465
	16.818.983.632	19.970.616.214

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.504.128.146	6.684.953.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.020.302	217.578.990
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.350.652.582	3.087.457.150
Chi phí khác bằng tiền	766.800.000	912.854.056
	10.842.601.030	10.902.843.768
	909.061.321	405.000.005

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 27)

21 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	1.364.194	11.350.000
	1.364.194	11.350.000

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	63.404.164.366	20.395.133.164
Các khoản điều chỉnh tăng	824.971.691	20.160.775.600
- Chi phí không hợp lệ	58.171.691	808.623.909
- Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	766.800.000	-
- Chi phí lãi vay không hợp lệ theo Nghị định 132/2020	-	19.352.151.691
Các khoản điều chỉnh giảm	(31.034.875.000)	(29.350.250.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(31.034.875.000)	(29.350.250.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.194.261.057	11.205.658.764
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.638.852.211	2.241.131.753
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	426.560.131	23.061.060.118
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.969.266.589)	(10.595.869.324)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.096.145.753	14.706.322.547

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.504.128.146	6.684.953.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.020.302	217.578.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.350.652.582	3.087.457.150
Chi phí khác bằng tiền	766.800.000	912.854.056
	10.837.601.030	10.902.843.768

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư dài hạn	-	528.503.260.000	-	528.503.260.000
	<u>-</u>	<u>528.503.260.000</u>	<u>-</u>	<u>528.503.260.000</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	506.070.310.000	-	506.070.310.000
	<u>-</u>	<u>506.070.310.000</u>	<u>-</u>	<u>506.070.310.000</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	4.289.377.633	-	-	4.289.377.633
Phải thu khác	344.384.862.740	286.302.692	-	344.671.165.432
Các khoản cho vay	75.811.300.000	-	-	75.811.300.000
	<u>424.485.540.373</u>	<u>286.302.692</u>	<u>-</u>	<u>424.771.843.065</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	26.072.027.769	-	-	26.072.027.769
Phải thu khác	327.312.751.627	286.302.692	-	327.599.054.319
Các khoản cho vay	50.061.300.000	-	-	50.061.300.000
	<u>403.446.079.396</u>	<u>286.302.692</u>	<u>-</u>	<u>403.732.382.088</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	635.675.202.790	41.666.666.666	-	677.341.869.456
Phải trả người bán, phải trả khác	547.885.011.596	399.000.000	-	548.284.011.596
Chi phí phải trả	90.000.000	-	-	90.000.000
	1.183.650.214.386	42.065.666.666	-	1.225.715.881.052
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	657.774.072.791	83.333.333.332	-	741.107.406.123
Phải trả người bán, phải trả khác	574.916.921.335	399.000.000	-	575.315.921.335
Chi phí phải trả	180.000.000	-	-	180.000.000
	1.232.870.994.126	83.732.333.332	-	1.316.603.327.458

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.401.130.000	173.519.256.262
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	116.166.666.667	287.112.614.092

26 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Hồng Điệp	Thành viên HĐQT
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược OPC	Ông Hoàng Lê Sơn là Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Ông Hoàng Lê Sơn là Chủ tịch HĐQT
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Ông Bùi Quang Bách là thành viên HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.000.001	56.363.636
Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	40.000.001	56.363.636
Mua hàng hóa, dịch vụ	909.061.321	405.000.005
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	147.288.889	262.339.090
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	-	24.000.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	53.166.554	58.660.915
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	36.958.698	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	671.647.180	-
Cổ tức	31.034.875.000	29.350.250.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	24.980.000.000	19.984.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	6.054.875.000	9.366.250.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thoái vốn	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	72.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	93.300.000.000	-
Lãi cho vay	1.452.717.261	925.653.833
Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao	383.945.204	381.835.615
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	645.422.741	458.591.507
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	423.349.316	-
Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	-	85.226.711
Chi phí lãi vay	16.818.983.632	17.774.035.918
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	571.939.725
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	12.503.964.451	12.435.261.349
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	1.898.783.561	234.709.863
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	-	1.635.504.700
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	2.373.479.456	2.470.501.924
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	-	426.118.357
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	42.756.164	-
Lãi hợp tác đầu tư	2.208.716.098	2.196.580.296
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	2.208.716.098	2.196.580.296
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	-	95.500.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	-	95.500.000.000
Lãi hợp tác đầu tư phải trả	-	2.196.580.296
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	-	2.196.580.296
Nhận góp vốn hợp tác đầu tư	76.000.000.000	15.200.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	1.000.000.000	15.200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	75.000.000.000	-
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư	59.868.000.000	110.500.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	1.833.000.000	110.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	58.035.000.000	-

